TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/DS-PT
Ngày 02-4-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Kim Anh

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 271/2018/TLPT-DS ngày 17/12/2018 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 69/2019/QĐ-PT ngày 21/02/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1960; địa chỉ: Số A, khu phố B, phường P1, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Vương Băng T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số C, đường N, tổ 3, khu phố D, phường P2, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 16/01/2018).

- *Bị đơn*: Ông Đồng Phúc Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: Số N, tổ M, khu phố B, phường P1, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nông Thị R; địa chỉ: Số N, tổ M, khu phố B, phường P1, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Vương Thị Kim A, sinh năm 1960; địa chỉ: Số A, khu phố B, phường P1, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

.

Người đại diện hợp pháp của bà A: Bà Nguyễn Vương Băng T, sinh năm 1982; địa chỉ: địa chỉ: Số C, đường N, tổ 3, khu phố D, phường P2, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 01/3/2019).

3. Cơ quan U thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Số K, đường Q, phường P3, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Thị L; chức vụ: Trưởng phòng T1 thành phố T (văn bản ủy quyền số I/QĐ-UBND ngày 28/8/2018).

4. Sở T2 tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Tầng H, tháp L, Tòa nhà T3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người Đ diện hợp pháp: Ông Trần Minh D; chức vụ: Giám đốc Chi nhánh V thành phố T (văn bản ủy quyền số 0/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 14/9/2018).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Đồng Phúc Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 10/5/1995, vợ chồng ông Đ, bà R ký "giấy sang nhượng đất" với nội dung chuyển nhượng cho ông K phần đất chiều ngang 2m x chiều dài 12,5m = 25m^2; giá chuyển nhượng 1.250.000 đồng; tứ cận: Phía Bắc giáp đường nhựa 4,2m; phía Nam giáp đất ông K đang quản lý sử dụng; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Hồng L; phía Đông giáp đất bà R.

Ông K nhận chuyển nhượng đất để làm đường đi riêng (từ đường nhựa vào đất ông K); sau khi ký "giấy sang nhượng", ông K giao đủ tiền, ông Đ và bà R giao đất cho ông K sử dụng là đường đi từ đó đến nay.

Vào thời điểm đó, ông K chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng vì ông Đ nói đã làm mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2016, ông K biết ông Đ đã làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không làm thủ tục tách phần diện tích đã chuyển nhượng cho ông K nên diện tích đất chuyển nhượng 25m^2 hiện nay vẫn thuộc thửa số S, tờ bản đồ số V, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Ô, số vào sổ: Q do Sở T4 tỉnh Bình Dương cấp cho ông Đ ngày 19/5/2016.

Nay, đo thực tế diện tích đất là 27,7m^2, ông K quản lý và dùng làm lối đi riêng của gia đình ông K; ông K yêu cầu Tòa án công nhận cho ông K được quyền quản lý sử dụng diện tích đất là 27,7m^2.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông Đ và ông K có mối quan hệ hàng xóm láng giềng từ năm 1990 đến nay. Năm 1993, ông K có đề nghị ông Đ chuyển nhượng một phần đất có chiều ngang 02m và chiều dài 12,5m cho ông K dùng làm lối đi nhưng ông Đ không đồng ý vì nhà ông K có lối đi riêng. Vì nể tình làng nghĩa xóm, ông Đ không xây dựng hàng rào mà vẫn để cho gia đình ông K đi lại. Đến năm 1995, lợi dụng việc ông Đ đi công tác ở huyện L, ông K đã đề nghị bà R chuyển nhượng đất, bà R ký tên trên "giấy sang nhượng đất" lập ngày 10/5/1995 và biên bản kiểm tra địa chính và khảo sát hiện trạng sử dụng đất ngày 12/5/1995; "giấy sang nhượng

đất" được cơ quan U xã (nay là phường) P xác nhận ngày 11/5/1995, bà R ký tên thay cho ông Đ trong giấy sang nhượng đất.

Quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của ông Đ nên việc bà R tự ý giả chữ ký của ông Đ để ký trên các giấy tờ sang nhượng là trái quy định pháp luật. Hơn nữa, ông Đ không nhận bất cứ khoản tiền nào từ việc chuyển nhượng đất từ ông K, cũng như không có việc bàn giao đất cho gia đình ông K quản lý sử dụng. Ông Đ được Sở T4 tỉnh Bình Dương công nhận quyền sử dụng đất diện tích 356m^2 thuộc thửa số 509, tờ bản đồ số 37-1, tại phường P1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ờ và tài sản khác gắn liền với đất số Ô, số vào sổ: Q cấp ngày 19/5/2016.

Ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị R trình bày:

Bà R thống nhất với lời trình bày của ông Đ, bà R xác định chữ ký và chữ viết họ tên "Đồng Phúc Đ" trong "giấy sang nhượng đất" ngày 04/7/1995 và "giấy sang nhượng đất" ngày 10/5/1995 được cơ quan U phường P2 xác nhận ngày 11/5/1995 đều do bà R ký và viết tên ông Đ. Ông Đ hoàn toàn không biết gì về việc chuyển nhượng phần đất trên. Do ông K nhận chuyển nhượng đất của gia đình bà R nhưng không có sự đồng ý của ông Đ nên bà R không đồng ý trước toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị Kim A do bà Nguyễn Vương Băng T đại diện trình bày:

Bà A là vợ ông K; khoảng năm 1995, bà A và ông K có nhận chuyển nhượng của ông Đ diện tích đất 25m^2 (ngang 02m; dài 12,5m) để làm lối đi vào đất ông K với giá 1.250.000 đồng. Số tiền này, bà A và ông K đã giao đủ cho ông Đ và bà R, chính ông Đ và bà R là người nhận tiền nhưng do là hàng xóm với nhau nên hai bên không lập biên bản giao nhận tiền. Sau khi hai bên thống nhất và nhờ chính quyền địa phương khảo sát để sang tên phần đất đã nhận chuyển nhượng cho ông K thì bà R, ông Đ nói rằng hiện đã bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa làm thủ tục sang tên được; nghĩ là hàng xóm với nhau và phần đất nhận chuyển nhượng cũng đã được rào lại trong khuôn viên đất của ông K nên cũng không tiếp tục hỏi để làm thủ tục tách sổ. Đến năm 2016, ông K và bà A biết phần diện tích đất mà ông Đ, bà R chuyển nhượng cho ông K, bà A đã được cấp vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ nên có yêu cầu ông Đ làm thủ tục sang tên nhưng ông Đ không thực hiện.

Bà A thống nhất với ý kiến của ông K là buộc ông Đ phải tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo diện tích đo đạc thực tế là 27,7m^2 để ông K dùng làm lối đi vào nhà.

Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K đối với bị đơn ông Đồng Phúc Đ về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất".

Công nhận phần đất có diện tích 27,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 509, tờ bản đồ số 37-1, tại phường P1, thành phố T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Nguyễn Văn K.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn K về việc bồi hoàn cho ông Đồng Phúc Đ giá trị diện tích đất chênh lệch 2,7m^2 tương đương với số tiền là 10.800.000 đồng.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 26/9/2018, bị đơn ông Đồng Phúc Đ kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Đ trình bày yêu cầu kháng cáo là ông K phải trả lại diện tích đất dư ra so với diện tích chuyển nhượng năm 1995 là 2,7m^2; nguyên đơn ông K không chấp nhận yêu cầu của ông Đ; hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Toà án nhân dân thành phố T đã tiến hành thụ lý, thủ tục hoà giải, đưa vụ án ra xét xử không đúng quy định của pháp luật. Tại sơ đồ đo vẽ (bút lục 135) trong hồ sơ vụ án thể hiện cạnh hướng bắc phần đất tranh chấp giáp với đất của bà Đinh Thị Thúy H. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu mở lối đi ra đường công cộng. Tuy nhiên, nếu mở lối đi diện tích 27,7m^2 cho nguyên đơn thì thực tế phần lối đi này vẫn giáp bất động sản khác, không giáp với đường đi công cộng. Tòa án cấp sơ thẩm không làm việc với bà H để xác định diện tích đất liên quan, không đưa bà H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết không triệt để mục đích tranh chấp giữa các bên. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố T xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông K khởi kiện bị đơn ông Đ, yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 25m^2 (đo đạc thực tế là 27,7m^2) thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông K; vì vợ chồng ông Đ, bà R đã chuyển nhượng cho ông K theo giấy sang nhượng đất lập ngày 10/5/1995, có xác nhận của cơ quan U phường P2 ngày 11/5/1995. Bị đơn ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K vì ông Đ không có ký vào giấy sang nhượng ngày 10/5/1995; không nhận được bất cứ số tiền chuyển nhượng nào từ ông K. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sử dụng đất là chưa chính xác; quan hệ pháp luật tranh chấp cần phải giải quyết là "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

[2] Về nội dung: Giấy sang nhượng đất lập ngày 10/5/1995 có xác nhận của cơ quan U phường P2 ngày 11/5/1995 và giấy sang nhượng đất ngày 04/7/1995 (do vợ ông Đ là bà Nông Thị R viết) đều có cùng nội dung: Ông Đ có

để lại cho ông K diện tích đất để làm đường đi chiều ngang 02m; chiều dài 12,5m, diện tích 25m^2; giá chuyển nhượng là 50.000 đồng/m^2, tổng cộng 1.250.000 đồng; ông K ký tên bên người mua và ông Đ ký tên bên người sang nhượng.

[3] Theo Kết luận giám định số X/GĐ –PCY ngày 18/4/2018 của Phòng K – Cơ quan C tỉnh Bình Dương và lời Ki nhận của bà R thì ông Đ không ký tên trong "giấy sang nhượng đất" ngày 04/7/1995 và "giấy sang nhượng đất" ngày 10/5/1995 được cơ quan U phường P2 xác nhận ngày 11/5/1995. Tuy nhiên, tại các biên bản hòa giải ngày 04/8/2017 của cơ quan U phường P1 (bút lục số 11 đến 13) thì ông Đ thừa nhận vợ chồng ông Đ sang nhượng cho ông K 25m^2 từ năm 1995; ông Đ yêu cầu hòa giải với điều kiện ông K giao lại cho ông Đ đất của ông K (giáp ranh phía sau nhà ông Đ) chiều rộng 0,5m, dài hết chiều dài đất ông K. Như vậy, ông Đ không ký tên chuyển nhượng đất cho ông K nhưng biết rõ việc chuyển nhượng và không phản đối, vì nhà ông Đ giáp ranh diện tích đất chuyển nhượng, ông K sử dụng làm lối đi, làm trụ cổng rào bằng sắt, có khóa riêng từ năm 1995; đến năm 2017, hai bên mới phát sinh tranh chấp.

[4] Các chứng cứ có trong hồ sơ và các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án lập ngày 27/02/2019 (bút lục số 261-262) thể hiện: Phần đất tranh chấp có diện tích thực tế 27,7m^2, chiều ngang 2,5m^2, dài đến đất của ông K (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 19/5/2016, diện tích 356m^2); diện tích đất tranh chấp là lối đi riêng của gia đình ông K từ năm 1995 đến nay, phía ngoài cùng có cổng rào bằng sắt, có khóa; hai bên lối đi là vách tường nhà (ranh giới) của ông Đ và bà Đồng Thị H (con ông Đ). Ông K nhận chuyển nhượng đất của ông Đ, bà R để làm lối đi và thực tế đã sử dụng làm lối đi từ năm 1995 đến nay; Tòa án cấp sơ thẩm xử công nhận diện tích đất tranh chấp 27,7m^2 cho ông K là có căn cứ. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Q cấp cho ông Đ ngày 19/5/2016, thì thửa số S, tờ bản đồ số V, diện tích 356m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Ư cấp cho ông K ngày 26/7/2016 thì thửa đất số P có diện tích 903,9m^2; do đó, khi công nhận diện tích đất tranh chấp 27,7m^2 cho ông K thì ông K và ông Đ đều có đủ điều kiện để làm thủ tục tách thửa và nhập thửa theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ và bà R yêu cầu ông K trả lại diện tích dư ra 2,7m^2 so với thỏa thuận là không phù hợp; bởi lẽ hai bên thỏa thuận diện tích 25m^2, nhưng thực tế ông K sử dụng từ năm 1995 với diện tích 27,7m^2; hai bên ranh giới đất là vách tường nhà của ông Đ và con ông Đ (bà Đồng Thị H), không thể trả lại diện tích đất cho ông Đ được. Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông K bồi thường giá trị quyền sử dụng đất 2,7m^2 (theo kết quả định giá) cho ông Đ là phù hợp với pháp luật.

Với những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của ông Đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận; quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương cho rằng tranh chấp đất giữa ông K và ông Đ có liên quan đến bà Đinh Thị Thúy H, nên cần triệu tập bà Hòa tham gia tố tụng. Tuy nhiên theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp phúc thẩm ngày 27/02/2019 và lời khai nhận của các đương sự thì phần đất của bà Hòa chiều ngang còn lại rất hẹp (khoảng hơn 01m tính từ mép đường nhựa vào đất tranh chấp mà ông K dùng làm lối đi), thực tế bà H không sử dụng cũng như không thể sử dụng được;

ông K, ông Đ và các hộ dân khác sử dụng đất của bà H làm vỉa hè (sau này nếu Nhà nước mở rộng đường hoặc làm vỉa hè mà phải thu hồi đất thì sẽ xem xét bồi thường). Do đó, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát về việc hủy bản án dân sự sơ thẩm là không cần thiết.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147; khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 254 Bộ luật Dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đồng Phúc Đ.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

Xác định quan hệ pháp luật là "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K đối với bị đơn ông Đồng Phúc Đ về việc "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Công nhận phần đất có diện tích 27,7m^2 thuộc một phần thửa đất số S, tờ bản đồ số V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Q cấp cho ông Đồng Phúc Đ ngày 19/5/2016 (tại phường P1, thành phố T, tỉnh Bình Dương) thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Nguyễn Văn K.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn K về việc bồi thường cho ông Đồng Phúc Đ giá trị diện tích đất 2,7m^2 với số tiền là 10.800.000 đồng (mười triệu, tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả thêm lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Q ngày 19/5/2016 cấp cho ông Đồng Phúc Đ để cấp lại cho đúng theo bản án này.

Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm đăng ký nhập diện tích đất 27,7m^2 được quản lý ở trên vào thửa đất số 514 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Ư cấp cho ông Nguyễn Văn K ngày 26/7/2016

2. Về chi phí tố tụng: Ông Đồng Phúc Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản số tiền là 5.191.520 đồng (năm triệu, một trăm chín mươi mốt nghìn, năm trăm hai mươi hai đồng). Ông Nguyễn Văn K đã nộp tạm ứng, ông Đồng Phúc Đ phải nộp số tiền là 5.191.520 đồng (năm triệu, một trăm chín mươi mốt nghìn, năm trăm chín mươi hai đồng) để trả lại cho ông Nguyễn Văn K.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đồng Phúc Đ phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn K phải chịu 540.000 đồng (năm trăm bốn mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 895.000 đồng (tám trăm chín mươi năm nghìn đồng) tạm ứng ông K đã nộp theo các Biên lai thu số 0001652 ngày 04/10/2017 và số Ô ngày 27/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả cho ông Nguyễn Văn K số tiền 355.000 đồng (ba trăm năm mươi năm nghìn đồng) còn thừa.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương trả lại cho ông Đồng Phúc Đ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số Ơ ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TP. TDM;
- TAND TP. TDM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đào Minh Đa